

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của của Dự án đầu tư Trung tâm dịch vụ Logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu, khu dịch vụ thương mại tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương của Công ty TNHH Đức Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Đức Dương tại Văn bản số 18/ĐTM-CT ngày 06 tháng 6 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 680/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của của Dự án đầu tư Trung tâm dịch vụ Logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu, khu dịch vụ thương mại tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương của Công ty TNHH Đức Dương với các nội dung yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Đức Dương;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND thị xã Kinh Môn;
- UBND xã Minh Hòa;
- Trung tâm CNTT&HN-Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Bản

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án đầu tư Trung tâm dịch vụ Logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa,
kho xăng dầu, khu dịch vụ thương mại tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn,
tỉnh Hải Dương của Công ty TNHH Đức Dương
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Dự án đầu tư Trung tâm dịch vụ Logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu, khu dịch vụ thương mại.
- Địa điểm thực hiện: Xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.
- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Đức Dương.
- Địa chỉ liên hệ: Số 259 đường Minh Tân, khu Bích Nhôi 1, phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

1.2. Quy mô, công suất

- Đầu tư xây dựng trung tâm logistic (*dịch vụ vận tải, dịch vụ lưu kho bãi, dịch vụ làm thủ tục hải quan, các dịch vụ logistic khác*) với quy mô hàng hoá thông quan khoảng 70.000 TEU/năm hàng container.
- Đầu tư xây dựng cảng thủy nội địa gồm 03 cầu cảng (để vận chuyển, bốc xếp hàng hóa, xăng dầu), với tổng công suất thông qua 2,0 triệu tấn/năm.
- Đầu tư xây dựng kho xăng dầu: 48.000 m³.
- Đầu tư xây dựng Khu thương mại dịch vụ hỗn hợp (*khu văn phòng, dịch vụ thương mại, nhà hàng, dịch vụ lưu trú, cửa hàng xăng dầu...*) với tổng diện tích khoảng 51.205 m².
- Diện tích nghiên cứu lập quy hoạch là 508.125,5 m², trong đó diện tích thực hiện dự án là 371.693,5 m²; diện tích kết nối hạ tầng là 37.327,6 m²; diện tích hành lang 99.104,4 m². Cơ cấu sử dụng đất của dự án như sau: Đất Thương mại dịch vụ - Logistics - Xăng dầu: 315.269,0 m² (*Thương mại dịch vụ + Hành chính: 44.726,1 m²; kho hàng: 66.766,7 m²; kho xăng dầu: 41.433,1 m²; đất bãi container: 25.496,2 m²; đất cây xanh, mặt nước: 34.436,9 m²; đất hạ tầng kỹ thuật: 5.170,9 m²; đất giao thông: 97.239,1 m²*); đất bãi: 56.424,5 m².

1.3. Công nghệ sản xuất

* Khu dịch vụ thương mại dịch vụ thương mại:

- Khu vực văn phòng cho thuê/siêu thị bán lẻ: Khách có nhu cầu thuê → Thương thảo, ký kết hợp đồng → Khách hàng sử dụng.
- Khu dịch vụ thương mại, nhà hàng:
 - + Khách hàng → Ký hợp đồng → Tổ chức sự kiện → Kết thúc sự kiện.
 - + Khách hàng → Gọi món → Chế biến → Sử dụng → Rửa, vệ sinh thiết bị.

- + Khách hàng → Ra vào dự án → Mua sắm → Ra về.
- Khu dịch vụ lưu trú (nhà nghỉ, khách sạn): Khách hàng → Đặt phòng → Sử dụng dịch vụ → Ra về.
- Cửa hàng xăng dầu: Xăng dầu từ khu vực kho xăng dầu → Hệ thống van, ống công nghệ → Trạm bơm → Hệ thống van, ống công nghệ → Lưu lượng kế → Khu vực lưu trữ tại cửa hàng → Cột bơm → Khách hàng.
- * Khu kho xăng dầu: Xăng dầu từ nhà cung ứng (*vận chuyển đường thủy/đường bộ/tuyến đường ống xăng dầu hiện trạng bên cạnh nhà máy*) → Van chặn → Hệ thống đường ống công nghệ → Bồn chứa → Cung cấp cho hoạt động của dự án/cửa hàng xăng dầu/ khách hàng (*xuất bằng đường bộ, đường thủy; phương tiện vận chuyển: Xe bồn, tàu, xà lan*).
- * Khu vực logistics:
 - Bốc xếp container tại bãi tập kết sử dụng cầu di động RTG.
 - Bốc xếp container tại bãi container rộng: sử dụng xe nâng Container rộng chuyên dụng.
 - Vận chuyển container giữa các vị trí công nghệ: sử dụng thiết bị đầu kéo - rơ moóc chuyên dùng 20~40'.
 - Đóng rút hàng tại kho hàng tổng hợp: sử dụng xe nâng sức nâng 1~5T kết hợp lao động thủ công
 - + Hàng tổng hợp được vận chuyển từ các ô tô vận tải vào kho hàng đối với hàng đến và ngược lại đối với hàng đi.
 - + Hàng tổng hợp được rút từ container vào kho hàng đối với hàng nhập và đóng hàng vào container đối với hàng xuất.
 - Quy trình công nghệ xuất nhập vận chuyển hàng hóa: Hàng hóa tại tàu → Cầu cảng → Lưu kho bãi → Khách hàng.
 - + Hàng tổng hợp được xếp dỡ trên cảng bằng các thiết bị như cần trục trên bến, xe nâng (Forklift), cần trục bánh lốp và được vận chuyển bằng các loại phương tiện như H30 hoặc HL93, xe kéo.
 - + Để xếp dỡ hàng hóa từ tàu lên cảng hoặc trên bến sử dụng cần trục chạy trên ray có sức nâng đến 40T.
 - Công nghệ khai thác tại tuyến sau bến:
 - + Vận chuyển: Vận chuyển hàng từ bến vào kho, bãi cảng và ngược lại. Đối với hàng dạng bao, kiện, thùng: Sử dụng xe tải loại 10÷30 tấn; hàng kim khí, thiết bị, hàng dạng cuộn, bó có kích thước lớn, siêu trường, siêu trọng, cồng kềnh: Sử dụng xe đầu kéo và rơ móc sức chở đến 60 tấn; container sử dụng xe rơ móc chuyên dụng loại 20 – 40 – 45 feet.
 - + Bốc xếp: bốc xếp hàng từ phương tiện vận tải xuống kho bãi và ngược lại: sử dụng cần trục bánh hơi sức nâng 60 tấn kết hợp sử dụng xe nâng sức nâng 3,5÷10 tấn. Bốc xếp hàng trong kho sử dụng xe nâng sức nâng từ 2,5÷3,5 tấn.

+ Nâng hạ: Nâng hạ hàng sử dụng xe nâng chụp RSD sức nâng đến 45 tấn, nâng hạ container rỗng sử dụng xe nâng sức nâng 7÷10 tấn.

+ Đóng rút hàng tại khu vực kho, bãi: sử dụng xe nâng 2,5÷3,5 tấn kết hợp lao động phổ thông.

1.4. Phạm vi của Dự án

1.4.1. Vị trí thực hiện Dự án

Dự án đầu tư Trung tâm dịch vụ Logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu, khu dịch vụ thương mại có vị trí tọa độ ranh giới (không thay đổi) được giới hạn bởi các điểm trong bảng sau:

TT	Tọa độ Hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°		TT	Tọa độ Hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°	
	X(m)	Y(m)		X(m)	Y(m)
A	Khu vực thực hiện dự án				
I	Bảng kê tọa độ vị trí 1				
1	2317307.49	612761.57	17	2317501.56	612492.30
2	2317145.65	612664.85	18	2317654.65	612508.43
3	2317071.89	612620.45	19	2317624.30	612686.01
4	2317055.16	612611.86	20	2317601.97	612925.89
5	2317009.22	612610.67	21	2317598.22	613071.68
6	2316886.16	612617.30	22	2317583.14	613087.06
7	2316776.00	612561.15	23	2317549.90	613083.22
8	2316642.81	612507.44	24	2317557.10	613045.40
9	2316598.07	612489.90	25	2317451.27	613021.01
10	2316425.91	612422.76	26	2317450.19	613027.60
11	2316476.54	612297.81	27	2317360.14	612893.18
12	2316605.28	612334.93	28	2317348.71	612876.12
13	2316914.49	612421.13	29	2317336.21	612836.40
14	2317123.86	612450.75	30	2317335.71	612811.30
15	2317135.38	612452.41	31	2317314.54	612766.74
16	2317302.12	612472.69			
II	Bảng kê tọa độ vị trí 2				
1	2317592.77	613283.37	6	2317533.68	613168.50
2	2317547.27	613280.81	7	2317541.33	613128.27
3	2317513.74	613185.64	8	2317585.62	613134.80
4	2317507.46	613188.28	9	2317596.56	613135.80
5	2317505.82	613164.32			
III	Bảng kê tọa độ vị trí 3				
1	2317145.26	612804.50	23	2317028.50	612651.80

2	2317077.78	612770.43	24	2317037.78	612651.93
3	2317059.17	612761.03	25	2317043.55	612652.32
4	2316926.07	612693.83	26	2317046.82	612652.80
5	2316923.74	612683.44	27	2317051.64	612655.21
6	2316468.73	612502.37	28	2317085.42	612675.54
7	2316403.42	612478.25	29	2317104.05	612687.65
8	2316410.70	612460.28	30	2317207.13	612750.62
9	2316462.92	612480.63	31	2317290.41	612802.18
10	2316586.41	612528.91	32	2317293.38	612856.39
11	2316707.56	612577.11	33	2317297.84	612873.02
12	2316717.02	612580.77	34	2317315.76	612899.98
13	2316747.10	612592.90	35	2317440.36	613087.37
14	2316764.49	612600.49	36	2317438.25	613100.18
15	2316821.59	612629.92	37	2317402.96	613063.75
16	2316866.84	612653.19	38	2317390.90	613035.88
17	2316876.53	612657.24	39	2317332.83	612960.92
18	2316883.27	612658.27	40	2317330.81	612941.27
19	2316889.28	612658.55	41	2317304.79	612937.97
20	2316915.69	612657.51	42	2317276.31	612906.02
21	2316953.88	612654.97	43	2317247.07	612876.74
22	2317012.90	612651.75	44	2317155.90	612802.91
B	Khu vực cầu cảng				
I	Cầu cảng 1: Cầu cảng xăng dầu				
1	2316485.449	612542.687	3	2316491.989	612525.918
2	2316601.906	612588.105	4	2316608.446	612571.335
II	Cầu cảng 2: Cầu cảng hàng hóa				
1	2316901.775	612711.841	3	2316910.081	612695.872
2	2317123.570	612827.199	4	2317131.875	612811.229
III	Cầu cảng 3: Cầu cảng hàng hóa				
1	2317269.814	612944.753	3	2317283.829	612933.458
2	2317382.793	613084.943	4	2317396.808	613073.648

1.4.2. Các hạng mục công trình của Dự án

- San nền trên diện tích 24,8359 ha.
- Cửa hàng kinh doanh xăng dầu.
- Các công trình thương mại, dịch vụ (các khu nhà hàng ăn uống, tổ chức sự kiện, siêu thị, văn phòng cho thuê; nhà nghỉ, khách sạn; văn phòng cho công nhân thuê).
- Khu vực kho hàng, diện tích 66.766,7m² đất: 06 kho hàng.

- Khu vực kho xăng dầu, diện tích 41.433,1m²: 10 bể với tổng thể tích 48.500m³ (03 bể, thể tích 7.000m³; 4 bể, thể tích 5.000m³; 02, thể tích bể 2.500 m³; 01, thể tích bể 2.000m³).

- Khu vực bãi chứa container, diện tích 25.496,2m²: 02 bãi.

- Khu vực bãi đỗ xe, diện tích 8.341,6m²: 02 bãi.

- Hệ thống cấp nước gồm các tuyến ống chính và ống nhánh đến các lô đất dự án.

- Hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thu gom thoát nước thải.

- 01 hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu công suất 25 m³/ngày đêm.

- 01 trạm xử lý công suất 700m³/ngày đêm (02 modul, mỗi modul có công suất 350 m³/ngày đêm).

- Kho chứa chất thải thông thường, kho chứa chất thải nguy hại.

- Khu vực cầu cảng, diện tích 17.770,8m²: 03 cầu cảng

- Các công trình hoàn trả kênh mương, công trình thủy lợi.

- Hệ thống đường giao thông nội bộ với diện tích 88.897,5 m²

- Hệ thống cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc, phòng cháy chữa cháy.

- Hệ thống cây xanh.

1.4.3. Các hoạt động của Dự án

a) Các hoạt động của Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng

- Tiến hành đào bóc đất hữu cơ thuộc diện tích đất trồng lúa hiện trạng với chiều sâu lớp bóc trung bình là 0,2m theo quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ.

- Hoạt động thi công san nền và thi công, xây dựng các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình xây dựng khác.

- Hoạt động nạo vét vùng nước phục vụ hoạt động xây dựng cảng.

- Hoạt động xây dựng cầu cảng.

- Hoạt động thi công hoàn trả kênh mương, công trình thủy lợi.

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân tham gia thi công xây dựng.

- Thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động thi công.

b) Giai đoạn vận hành

- Hoạt động của khu dịch vụ thương mại; khu vực cảng, bến bãi, các kho hàng, khu vực trạm xăng dầu.

- Hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung với tổng công suất 700 m³/ngày đêm.

- Hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên thực hiện quản lý, vận hành dự án tại khu điều hành dịch vụ và Trạm xử lý nước thải của dự án.

- Thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động thuộc trách nhiệm của Chủ dự án.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng khoảng 14,4570 ha đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên, là yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025*).

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Hoạt động phát quang, giải phóng mặt bằng, bóc tầng phủ hữu cơ, hoạt động đào đắp phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, chất thải rắn thông thường.

- Hoạt động vận chuyển vật liệu san nền, nguyên vật liệu xây dựng đất đá thải trên công trường phát sinh chất thải rắn thông thường, bụi, khí thải, tiếng ồn.

- Hoạt động thi công, xây dựng phát sinh bụi, khí thải, nước thải thi công, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

- Hoạt động nạo vét vùng nước phục vụ hoạt động cảng phát sinh khí thải từ các phương tiện và tác động đến lòng, bờ, bãi sông.

- Hoạt động xây dựng cảng ảnh hưởng đến bờ, bãi sông, dòng chảy.

- Hoạt động của công nhân trên công trường phát sinh nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt.

2.2. Giai đoạn vận hành

- Hoạt động của các kho xăng dầu, hoạt động logistic phát sinh bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt, nước thải công nghiệp, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, tiếng ồn, độ rung.

- Hoạt động của khu điều hành, dịch vụ thương mại phát sinh nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

- Hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung phát sinh mùi, khí thải, bùn thải, tiếng ồn.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

3.1. Nước thải, khí thải

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân trong giai đoạn thi công xây dựng là 4,5 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Chất rắn lơ lửng (TSS), các hợp chất hữu cơ (BOD₅/COD), các chất dinh dưỡng (NO₃⁻, PO₄³⁻) và vi sinh vật.

- Nước thải xây dựng phát sinh từ hoạt động vệ sinh dụng cụ, thiết bị thi công khoảng 2,5 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, dầu mỡ.

- Nước thải từ hoạt động trộn vữa, bảo dưỡng bê tông khoảng 7,5 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, dầu mỡ.

b) Giai đoạn vận hành

- Hoạt động của khu vực thương mại dịch vụ: Phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 402,53 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Chất rắn lơ lửng (TSS), các hợp chất hữu cơ (BOD₅/COD), các chất dinh dưỡng (NO₃⁻, PO₄³⁻) và vi sinh vật.

- Hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân tại khu vực kho hàng, kho xăng dầu: Phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 216,4 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Chất rắn lơ lửng (TSS), các hợp chất hữu cơ (BOD₅/COD), các chất dinh dưỡng (NO₃⁻, PO₄³⁻) và vi sinh vật.

- Hoạt động của kho xăng dầu:

+ Nước thải phát sinh từ quá trình vận hành kho xăng dầu (*nước thải từ việc súc rửa bồn, bể, đường ống; nước xả đáy bể; nước rửa các trang thiết bị xuất nhập dầu*).

+ Nước thải từ quá trình vệ sinh nền bãi nhiễm dầu; nước mưa chảy tràn trên khu vực kho xăng dầu trong 30 phút đầu, nước từ quá trình làm mát các bể chứa xăng dầu phát sinh 25 m³/ngày, thành phần chứa nhiều chất ô nhiễm độc hại, chủ yếu như dầu khoáng không tan, các chất phụ gia, cặn bẩn, kim loại nặng, chất hoạt động bề mặt, các hợp chất như benzen, toluene, xylene có trong xăng dầu.

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

a) Giai đoạn thi công xây dựng

Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của các phương tiện thi công cơ giới, quá trình đào đắp, hoạt động thi công các hạng mục công trình, hoạt động lưu giữ đất hữu cơ. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO₂, NO_x.

b) Giai đoạn vận hành

- Hoạt động của các phương tiện giao thông vận bốc xếp, vận chuyển hàng hóa trong phạm vi dự án phát sinh bụi, khí thải. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO₂, NO_x.

- Khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện thủy trên sông.

Thông số ô nhiễm đặc trưng: Tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO₂, NO_x.

- Hoạt động từ các khu vực thương mại, dịch vụ (mùi từ hoạt động nấu ăn,...).
- Hơi xăng dầu từ hoạt động của kho xăng dầu và cây xăng bán lẻ xăng dầu (tại khu dịch vụ thương mại).
- Mùi, khí thải phát sinh từ Trạm xử lý nước thải tập trung. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Amoniac (NH₃), Hydro sulfua (H₂S), Methyl mercaptan (CH₃SH), Metal (CH₄).

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân tham gia thi công khoảng 116 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa.

- Đất hữu cơ bóc bề mặt khoảng 28.914 m³ (*Công văn số 1008/UBND-NN&MT ngày 03/6/2025 Về việc chấp thuận Phương án sử dụng tầng đất mặt của đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp để thực hiện Dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu, khu dịch vụ thương mại của Công ty TNHH Đức Dương*).

- Bùn thải từ quá trình nạo vét toàn bộ vùng nước (*phục vụ tàu cập bến và neo đậu ngoài vị trí bến*): 110.400 -138.000 m³.

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động giải phóng mặt bằng, phát quang cây cối, thực bì khoảng 41,52 tấn. Thành phần chủ yếu gồm: gốc rơm, rạ và các loại cây cỏ bụi tầm thấp khác.

- Chất thải xây dựng phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng khoảng 2943,96 tấn. Thành phần chủ yếu gồm: vỏ bao xi măng, cặn vữa, bê tông thừa, đầu mẫu sắt thép, dây thép, cốp pha hỏng, gạch, đá..

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân trên công trường là 58 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa.

b) Giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của nhân viên làm việc tại khu điều hành khoảng 365,98 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khu thương mại dịch vụ khoảng 1.218 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: Các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa.

- Bùn thải phát sinh từ hoạt động nạo vét, bảo dưỡng hệ thống thoát nước mưa (*khoảng 440 tấn/năm*), từ bể phốt (*khoảng 19,48 tấn/năm*).

- Chất thải rắn từ Trung tâm logistic và cảng thủy nội địa khoảng 1.500 tấn/năm. Thành phần chủ yếu gồm: pallet gỗ hỏng, nilon, xốp, bao bì nhựa, giấy vụn, thùng carton, vật liệu thải ra từ quá trình bốc xếp.

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động thi công khoảng 1.100 kg trong cả thời gian xây dựng. Thành phần chủ yếu gồm: Dầu thải, giẻ lau dính dầu, thùng đựng sơn, dầu mẫu que hàn.

b) Giai đoạn vận hành

- Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của khu vực kho xăng dầu khoảng 4.000-6.000 kg/năm. Thành phần chủ yếu gồm bùn nạo vét có nguy cơ nhiễm dầu, kim loại nặng, cặn dầu, bùn lắng nhiễm dầu từ bể tách dầu (*trong trường hợp bùn thải được xác định là chất thải nguy hại*).

- Chất thải nguy hại phát sinh từ khu vực văn phòng khoảng 80-150 kg/năm. Thành phần chủ yếu gồm thiết bị điện - điện tử thải (bo mạch, máy in...), mực in thải, hộp mực cũ.

- Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động khu vực dịch vụ, thương mại khoảng 200-400 kg/năm. Thành phần chủ yếu gồm hóa chất vệ sinh chứa thành phần nguy hại, bóng đèn huỳnh quang, đèn LED thải bỏ.

- Chất thải nguy hại phát sinh từ khu vực logistic khoảng 1.050 -1.500 kg/năm. Thành phần chủ yếu gồm dầu nhờn thải (dầu bôi trơn, dầu động cơ...); giẻ lau dính dầu, khăn lau nhiễm dầu; bao bì nhiễm dầu (vỏ can, thùng phuy dính dầu), Pin, ắc quy hỏng (chì, lithium, khô nước...).

- Than hoạt tính từ hệ thống xử lý mùi của Trạm xử lý nước thải tập trung là 500 kg/năm.

3.3. Tiếng ồn, độ rung

3.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của phương tiện tham gia thi công và phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, phế thải của Dự án.

3.3.2. Giai đoạn vận hành

Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động khai thác logistics, cảng và dịch vụ thương mại, bao gồm: Tiếng ồn từ các phương tiện vận chuyển như tàu thủy; xe container, xe nâng, xe tải nặng, cầu trục, máy phát điện dự phòng, máy bơm, máy nén khí... Ngoài ra tại các khu nhà hàng, dịch vụ ăn uống gây tiếng ồn do âm thanh, khách hàng, xe cộ, hệ thống điều hòa, thông gió,...

3.4. Các tác động khác

3.4.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ diện tích dự án với lưu lượng tối đa 10,461 m³/h. Thông số ô nhiễm đặc trưng là chất rắn lơ lửng, đất, cát.

- Tác động do chiếm dụng đất 371.693,5 m² (37,16935 ha) đất, trong đó đất trồng lúa 02 vụ khoảng 14,457 ha (tác động đến đời sống của khoảng 277 hộ gia đình bị mất đất).

- Tác động của hoạt động nạo vét vùng nước phục vụ xây dựng cảng, diện tích nạo vét khoảng 55.200m².

- Tác động của hoạt động xây dựng cảng.

- Tác động do việc di dời khoảng 75 ngôi mộ.

- Tác động do chiếm dụng, di dời mương tiêu thoát nước, sự cố cháy nổ, ngập úng do tắc nghẽn hệ thống thoát nước của khu vực; tác động đến hệ thống hạ tầng, hệ thống giao thông.

3.4.2. Giai đoạn vận hành

- Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ diện tích dự án khoảng 62,26 m³/s. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Thông số ô nhiễm đặc trưng là chất rắn lơ lửng, đất, cát.

- Sự cố hệ thống thu gom, hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Sự cố cháy nổ, sự cố ngập úng.

- Tác động đến hệ thống hạ tầng, hệ thống giao thông, tình hình kinh tế - xã hội, an ninh khu vực.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư

4.1. Công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Nước thải sinh hoạt: Bố trí 03 nhà vệ sinh di động có tổng dung tích bể chứa chất thải là 1.000 lít đặt tại khu lán trại công nhân và công trường thi công để thu gom, lưu trữ chất thải. Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút chất thải tại bồn chứa chất thải mang đi xử lý theo đúng quy định.

- Nước thải thi công:

Nước thải từ quá trình vệ sinh dụng cụ thi công: Xây dựng hố lắng tạm thời để thu gom nước rửa cốt liệu, nước vệ sinh dụng cụ thi công trên công trường thi công, kích thước khoảng 2m × 1m × 1 m, trước cửa thu vào hố lắng có đặt song chắn bằng lưới sắt để thu gom rác và vớt hút dầu để tách văng dầu trên bề mặt. Vớt hút dầu (chất thải chứa dầu) được thay thế định kỳ 1 tuần/lần, được thu gom khu lưu giữ, xử lý như chất thải nguy hại. Nước sau khi lắng đọng

chất rắn lơ lửng được sử dụng để tưới ẩm đường giao thông, giảm thiểu bụi trên công trường thi công.

Quy trình: Nước thải rửa cốt liệu, nước vệ sinh dụng cụ thi công, nước rửa xe → Hồ lắng có vãi tách dầu → Tái sử dụng để tưới ẩm.

b) Giai đoạn vận hành

- Nước thải từ quá trình vận hành kho xăng dầu (*nước thải từ việc súc rửa bồn, bể, đường ống; nước xả đáy bể; nước rửa các trang thiết bị xuất nhập dầu*) được thu gom, quản lý như đối với chất thải nguy hại.

- Nước thải nhiễm dầu (*từ quá trình vệ sinh nền bãi nhiễm dầu; nước mưa chảy tràn trên khu vực kho xăng dầu trong 30 phút đầu; nước từ quá trình làm mát các bể chứa xăng dầu*) được đưa thu gom về hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu, hoạt động theo công nghệ hóa lý, công suất 25 m³/ngày.

Quy trình xử lý: Nước thải nhiễm dầu → Bể lắng dầu → Thiết bị tách dầu → Hệ thống thu gom nước thải → Hệ thống xử lý nước thải tập trung (*Trạm xử lý nước thải công suất 700m³/ngày đêm*).

- Nước thải phát sinh hoạt phát sinh từ các khu vực vệ sinh (*khu dịch vụ thương mại; khu vực kho hàng, kho xăng dầu*) được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 700m³/ngày đêm để xử lý.

- Hệ thống thu gom nước thải gồm: Hệ thống đường ống thu gom bằng HDPE D400, HDPE D500; bố trí 01 bơm chuyển bậc nước thải để chuyển tiếp nước thải sinh hoạt, đưa nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung; các hố ga thu, ga thăm dọc theo chiều dài tuyến ống thu gom, với cự ly 30-40m/hố ga.

- Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 700m³/ngày đêm (*gồm 02 modul; công suất 350 m³/ngày đêm/modul*), hoạt động theo công nghệ sinh học, quy trình xử lý: Nước thải sau khi xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí + MBBR → Bể lắng → Bể trung gian → Hệ thống lọc → Bể khử trùng → Kênh phía Tây dự án (Kênh hoàn trả) → Sông Kinh Môn.

Vị trí điểm xả nước thải: Kênh phía Tây dự án (kênh hoàn trả) thuộc xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Tọa độ vị trí điểm xả nước thải (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30' múi chiếu 3⁰*): X(m): 2316898.185; Y(m): 61241.622 (*đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận vị trí xả thải tại Văn bản số 3018/SNNMT-TL ngày 19/6/2025*).

Các hạng mục công trình xây dựng chính trạm xử lý nước thải tập trung:

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	Σ Thể tích (m ³)
I	Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu						
1	Bể lắng dầu	BTCT	1	13	4,75	3,35	206 m ³
2	Thiết bị tách dầu	Module hợp khối	1				25 m ³ /ngày

II	Hệ thống xử lý nước thải tập trung						
1	Bể gom nước thải	BTCT	2	3,6	3,3	4,7	53,46
2	Bể điều hòa	BTCT	2	7,2	5,7	4,7	170
3	Bể thiếu khí	BTCT	2	7,35	3,8	4,7	110
4	Bể hiếu khí+MBBR	BTCT	2	8,3	7,35	4,7	230
5	Bể lắng	BTCT	2	Bán kính 2,25		4,7	62
6	Bể trung gian	BTCT	1	5,1	2,6	4,7	45
7	Bể khử trùng	BTCT	1	6,05	1,3	4,7	23
8	Bể chứa bùn	BTCT	1	6,05	5,0	4,7	148

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, giá trị $C_{\max}$ với các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$.

- Tách riêng các hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải, không để nước mưa chảy vào hệ thống cống thoát nước thải cũng như không làm thất thoát nước thải ra môi trường đất, nước mặt và vào hệ thống thoát nước mưa.

- Thiết kế, xây dựng, vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải, trạm xử lý nước thải tập trung phải tuân thủ QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khác có liên quan.

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

- Phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải; các phương tiện vận chuyển được rửa sạch bùn đất dính bám trước khi ra khỏi công trường; các thiết bị thi công, phương tiện vận chuyển phải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Lắp dựng hàng rào bằng tôn cao từ 2-3m bao xung quanh công trường thi công; định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị; phun âm tuyến đường vận chuyển những ngày hanh khô với tần suất ít nhất 02 lần/ngày.

- Chủ dự án và nhà thầu xây dựng có những quy định cụ thể đối với công nhân lao động tại công trường, cũng như nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

b) Giai đoạn vận hành

- Lắp đặt 01 hệ thống xử lý mùi công suất 2.400 m³/giờ để xử lý mùi phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung. Quy trình xử lý: Khí thải chứa mùi từ các bể xử lý → Ống dẫn → Tháp hấp phụ (kích thước $D \times H = 1.500 \times 3.000$ (mm),

sử dụng vật liệu đệm hấp thụ than hoạt tính) → Quạt hút (công suất 2,2 kW, lưu lượng 2.500-2.800 m³/h) → Ống thải ra ngoài môi trường (kích thước D300; chiều cao 3 m).

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế của trạm xử lý nước thải tập trung, dải cây xanh cách ly xung quanh trạm xử lý nước thải bảo đảm khoảng cách an toàn theo quy định của QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khác có liên quan; bể gom, bể điều hòa, bể chứa bùn thải và các bể có khả năng phát sinh mùi sẽ được đậy kín; xây dựng cống ngầm, hố ga có nắp đậy.

- Đảm bảo diện tích cây xanh và mặt nước trong dự án theo đúng quy định hiện hành.

- Thực hiện vệ sinh đường nội bộ trong khuôn viên dự án.

- Quy định cụ thể tốc độ tham gia giao thông trong khu vực dự án.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Tuân thủ QCVN 05:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chất lượng không khí.

- Khí thải phát sinh từ nhà máy xử lý nước thải tập trung (*thông số: Metyl mercaptan (CH₃SH); Hydro sunphua (H₂S); Amoniac và các hợp chất amoni (NH₃)*) được xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1,0, Kv = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

4.2. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Chất thải rắn do phát quang thảm thực vật được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bố trí 06 thùng chứa, dung tích mỗi thùng 50 lít để chứa chất thải rắn sinh hoạt; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Chất thải xây dựng: Đối với chất thải có khả năng tái chế như bao xi măng, đầu mẩu sắt, thép được thu gom bán lại cho các đơn vị có nhu cầu thu mua; chất thải không có khả năng tái chế (*đất, đá, gạch vỡ,...*) tận dụng để san nền, chất thải không thể tận dụng thuê đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải phát sinh từ hoạt động bóc tầng lớp đất hữu cơ diện tích đất lúa (khoảng 28.914 m³): Thực hiện quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ. Lượng đất này phải được sử

dụng đúng mục đích theo phương án đã được UBND thị xã Kinh Môn đồng thuận tại Công văn số 1008/UBND-NN&MT ngày 03/6/2025.

- Chất thải phát sinh từ hoạt động đào đất, vét bùn khác: Được tận dụng để san lấp, bùn thải được phơi khô và tận dụng để trồng cây xanh.

b) Giai đoạn vận hành

- Thu gom chất thải rắn phát sinh trên các tuyến đường giao thông nội bộ; hợp đồng với đơn vị có năng lực thu gom, xử lý theo quy định.

- Xây dựng 01 kho chứa diện tích 150 m² (Kết cấu khung nhà bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn), kho được bố trí tại khu vực Trạm xử lý nước thải tập trung; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bố trí các thùng thu gom rác trên vỉa hè dọc theo các tuyến đường giao thông với và các khu vực công cộng khác.

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường.

- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

Thu gom, phân loại chất thải nguy hại theo từng mã quản lý, chứa riêng theo từng loại trong các thùng có dung tích 120 lít/thùng. Các thùng có nắp đậy, được lưu giữ tạm thời tại kho lưu giữ chất thải nguy hại tại công trường thi công; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b) Giai đoạn vận hành

Xây dựng 01 kho chứa diện tích 50 m² (Kết cấu khung nhà bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn), kho được bố trí tại khu vực Trạm xử lý nước thải tập trung; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

c) Yêu cầu bảo vệ môi trường

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản khác có liên quan.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn theo quy định; các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

4.3.2. Giai đoạn vận hành

Trồng cây xanh dọc vỉa hè hai bên tuyến đường giao thông nội bộ, dải phân cách và các khuôn viên cây xanh nhằm tạo cảnh quan sinh thái, hạn chế khả năng lan truyền tiếng ồn của các phương tiện giao thông, đồng thời thanh lọc, giảm bụi, khí thải khu vực theo đúng quy hoạch.

4.3.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Phương án thoát nước mưa chảy tràn

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

Bố trí rãnh, mương thu nước tạm xung quanh công trường thi công, trên tuyến rãnh có các hố lắng (kích thước mỗi hố: 2x1,5x1m) được bố trí dọc theo hướng thoát nước trước để lắng cặn đất, thoát ra kênh dẫn cống Bãi Thoi và kênh dẫn cống Bãi Giá; thực hiện che chắn và hạn chế vật liệu xây dựng rơi vãi trên công trường.

b) Giai đoạn vận hành

- Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng, tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Hệ thống thoát nước mưa được bố trí dưới hè đường dọc các tuyến đường giao thông, thiết kế tự chảy theo địa hình.

- Hệ thống thoát nước mưa gồm: Hệ thống cống sử dụng là cống tròn bê tông cốt thép (BTCT) kích thước từ D600, D800, D1.000, D1.200, rãnh B500, kênh B1.600 và hố ga thu nước mưa. Các hố ga thu thiết kế có nắp đậy, song chắn rác, kết hợp lắng cặn dọc theo chiều dài hệ thống cống thoát nước mưa (các hố ga cuối trước khi thoát ra kênh dẫn cống Bãi Thoi và kênh dẫn cống Bãi Giá qua 10 cửa xả, tọa độ các cửa xả nước mưa (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiếu 3°), cụ thể:

+ Điểm xả 1: $X(m) = 2317505.534$; $Y(m) = 612543.689$.

+ Điểm xả 2: $X(m) = 2317515.630$; $Y(m) = 612628.676$.

+ Điểm xả 3: $X(m) = 2317501.422$; $Y(m) = 612666.222$.

+ Điểm xả 4: $X(m) = 2317513.279$; $Y(m) = 612700.690$.

- + Điểm xả 5: $X(m) = 2317500.303$; $Y(m) = 612700.853$.
- + Điểm xả 6: $X(m) = 2317509.360$; $Y(m) = 612828.715$.
- + Điểm xả 7: $X(m) = 2317494.102$; $Y(m) = 612894.622$.
- + Điểm xả 8: $X(m) = 2317503.607$; $Y(m) = 612999.859$.
- + Điểm xả 9: $X(m) = 2317594.960$; $Y(m) = 612891.082$.
- + Điểm xả 10: $X(m) = 2316440.161$; $Y(m) = 612362.614$.

- Lắp đặt biển báo kèm theo thông tin xả thải; thường xuyên nạo vét, khơi thông, sửa chữa các tuyến mương, cống thoát nước mưa; đảm bảo thực hiện các biện pháp thoát nước mưa hợp lý để không xảy ra tình trạng ngập úng trong và ngoài dự án.

4.4.2. Phương án sử dụng đất hữu cơ phát sinh từ hoạt động bóc bề mặt diện tích đất trồng lúa

- Tổng khối lượng đất hữu cơ bề mặt ruộng bóc tách khoảng 28.914 m^3 .
- Thực hiện các quy định trong việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa được quy định tại Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

4.4.3. Phương án hoàn trả kênh mương

Các công trình hoàn trả kênh mương, công trình thủy lợi đảm bảo chức năng tưới, tiêu và thoát nước cho Dự án và vùng xung quanh theo nội dung đã được thống nhất tại biên bản làm việc ngày 25/4/2025 giữa Công ty TNHH Đức Dương với Ủy ban nhân dân xã Minh Hoà và Hợp tác xã dịch vụ xã Minh Hoà "V/v thống nhất nội dung liên quan đến hệ thống kênh mương nội đồng để phục vụ công tác thiết kế xây dựng dự án Trung tâm logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu, khu dịch vụ thương mại của Công ty TNHH Đức Dương" và Văn bản số 3018/SNNMT-TL ngày 19/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

4.4.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của trạm xử lý nước thải tập trung

- Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng Trạm xử lý nước thải tập trung cũng như hạ tầng kỹ thuật của dự án.
- Lắp đặt các thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục khi có sự cố.
- Khi phát hiện hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua chương trình giám sát nước thải đầu ra định kỳ hoặc đột xuất: Thực hiện dừng xả nước thải ra ngoài môi trường, tiến hành tạm dừng hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung để kiểm tra, khắc phục. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, giá trị C_{max} với

$K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$) trước khi chảy ra kênh hoàn trả $B=1,6m$ dọc ranh giới phía Tây dự án. Trường hợp thời gian khắc phục kéo dài quá thời gian lưu chứa, chủ dự án phải hợp đồng với đơn vị chức năng để hút đi xử lý.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành, bảo dưỡng được thiết lập cho Trạm xử lý nước thải tập trung của dự án.

b) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý mùi của Trạm xử lý nước thải tập trung

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị; bảo trì máy móc, thiết bị của công trình xử lý khí thải.

- Bố trí thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý mùi của trạm xử lý nước thải tập trung.

c) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy và các quy định khác có liên quan; lắp đặt đầy đủ thiết bị phòng cháy, chữa cháy; xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu

Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh xăng dầu, ứng phó sự cố tràn dầu; lắp đặt đầy đủ thiết bị phòng chống, ứng phó sự cố tràn dầu; xây dựng và thực hiện Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định.

đ) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tác động tới lòng, bờ, bãi sông

Thực hiện giám sát xói lở trong suốt quá trình thi công các công trình nhằm phát hiện và xử lý kịp thời. Trường hợp xảy ra sạt lở hoặc tiềm ẩn nguy cơ sạt lở, ảnh hưởng tới các công trình liên quan khác phải dừng mọi hoạt động có liên quan, phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan khắc phục tình hình và đền bù thiệt hại theo quy định của pháp luật.

e) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố ngập úng

Kiểm tra các tuyến đường bị ngập để khơi thông dòng chảy, thường xuyên thu gom các chất thải có khả năng làm tắc nghẽn hệ thống cống thoát nước đảm bảo không để tình trạng nước đọng, gây ngập úng trong giai đoạn thi công và giai đoạn vận hành.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư

Chủ dự án đề xuất và cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như sau:

5.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

5.1.1. Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung

- Vị trí giám sát: Dự án sẽ thực hiện quan trắc chất lượng không khí tại 04 vị trí: 01 vị trí khu vực cổng vào công trường xây dựng; 01 vị trí khu vực giữa công trường xây dựng; 01 vị trí khu vực giáp khu dân cư phía Bắc dự án; 01 vị trí khu vực giáp khu dân cư phía Tây Nam dự án.

- Thông số giám sát: Tổng bụi lơ lửng (TSP), SO_2 , CO, NO_2 , tiếng ồn, độ rung.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong cả giai đoạn thi công.

5.1.2. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2. Giai đoạn vận hành

5.2.1. Giám sát nước thải

a) Giám sát nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng

b) Giám sát nước thải định kỳ

- Vị trí giám sát: 01 vị trí trước cửa xả ra ngoài môi trường của Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, giá trị $C_{\max}$ với các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$.

5.2.2. Chương trình quản lý, giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường sau:

6.1. Thực hiện trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6.2. Tuân thủ quy định tại Luật Đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan; phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư theo quy định của pháp luật hiện hành; chủ động, tích cực phối hợp với chính quyền địa phương triển khai thực hiện các giải pháp phục hồi sinh kế, hỗ trợ, ổn định cuộc sống cho các hộ dân chịu tác động tiêu cực bởi Dự án; chỉ được phép triển khai thực hiện Dự án sau khi hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giao đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

6.3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; xây dựng phương án sử dụng tầng đất mặt của đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước trong quá trình chuyển mục đích sử dụng đất, bảo đảm phù hợp với các nội dung, yêu cầu bảo vệ môi trường được nêu tại Quyết định này và tổ chức thực hiện theo quy định tại Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

6.4. Thực hiện các quy định của Luật khoáng sản, Đê điều, Thủy lợi và các quy định của pháp luật khác có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án.

6.5. Phối hợp với chính quyền địa phương xác định vị trí đổ thải phế thải xây dựng phát sinh trong quá trình thi công xây dựng Dự án; phục hồi cảnh quan môi trường khu vực tạm chiếm dụng trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án; áp dụng các biện pháp kỹ thuật và quản lý phù hợp đảm bảo việc đổ thải phế thải xây dựng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường.

6.6. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế các hạng mục, công trình của Dự án; thiết kế, kết cấu và vị trí xây dựng các hạng mục công trình của Dự án phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, đảm bảo tuân thủ quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

6.7. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp, đảm bảo không làm hư hỏng hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng và ảnh hưởng xấu tới việc sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lúa ở các khu vực liền kề và hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến cảnh quan, môi trường, chất lượng nước mặt, hệ thủy sinh, hoạt động giao thông đường bộ và các hoạt động kinh tế dân sinh khác trên khu vực thực hiện Dự án. Trường hợp xác định có phát sinh các công trình phải di dời, hoàn trả, thỏa thuận với cơ quan chủ quản của các công trình có liên quan về phương án di dời, hoàn trả trước khi thi công và thực hiện theo phương án thỏa thuận; thiết kế và kết cấu công trình thủy lợi hoàn trả phải đảm bảo khả năng tiêu thoát nước, tưới tiêu nước cho hoạt động

sản xuất nông nghiệp và hoạt động dân sinh khác tại khu vực Dự án; phối hợp với cơ quan chức năng có thẩm quyền trong việc thi công hệ thống thoát nước, bảo đảm không gây gián đoạn nguồn nước cấp phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp cho người dân khu vực Dự án.

6.8. Tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ nguồn nước, khai thác, xả nước thải vào nguồn nước; thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn, úng ngập do việc thực hiện Dự án; xây dựng, đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

6.9. Xây dựng phương án cảnh giới và điều tiết lưu thông trước khi triển khai thi công; lắp đặt hệ thống phao tiêu, biển báo, mốc giới phạm vi khu vực thi công; phối hợp với chính quyền địa phương thông báo cho nhân dân trong khu vực Dự án về thời gian, vị trí thi công, xây dựng; có các biện pháp tạm thời bảo đảm an toàn giao thông đường bộ, an toàn giao thông đường thủy, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong thời gian thi công; bố trí lực lượng, phương tiện tham gia công tác cảnh giới và điều tiết lưu thông theo quy định để quản lý, theo dõi các báo hiệu công trường khu vực thi công, kịp thời xử lý các vấn đề liên quan bảo đảm an toàn giao thông trong thời gian thi công.

6.10. Thực hiện các biện pháp phòng chống xói lở bờ sông, hai bên mố cầu cảng; thường xuyên theo dõi, kiểm tra phát hiện sự cố, các hiện tượng xói mòn, sạt lở tại khu vực Dự án trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án; trong quá trình thi công nếu để xảy ra sạt lở gây ảnh hưởng đến các công trình xây dựng hoặc gây cản trở hoạt động giao thông thủy, phải dừng ngay hoạt động thi công và phối hợp với các cơ quan có liên quan, chính quyền địa phương để khắc phục tình hình, đền bù thiệt hại theo quy định của pháp luật.

6.11. Giám sát, thực hiện, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành, không thải nước thải chưa qua xử lý đạt yêu cầu ra môi trường; đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản có liên quan; việc xả nước thải sau xử lý của Dự án vào công trình thủy lợi phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung và năng lực tiêu thoát nước của công trình thủy lợi.

6.12. Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và các quy định của tỉnh Hải Dương.

6.13. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung phát sinh bởi Dự án, đảm bảo môi trường xung quanh khu vực Dự án trong giai đoạn thi công, xây dựng đáp ứng QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn hiện hành khác về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án.

6.14. Thực hiện đúng quy định về bảo đảm diện tích cây xanh, diện tích cây xanh cách ly với khu vực dân cư và với các công trình công cộng; bảo đảm khoảng cách an toàn đối với các công trình của Dự án tuân thủ theo các quy định của pháp luật về xây dựng và an toàn lao động trong xây dựng.

6.15. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6.16. Thực hiện quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

6.17. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.18. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.19. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

6.20. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về bảo vệ môi trường, bồi thường thiệt hại đối với môi trường, xã hội nếu trong quá trình hoạt động gây ô nhiễm môi trường xung quanh và gây ra sự cố môi trường./.